

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TIỀN LÃNG
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2022/HNGĐ-ST

Ngày 30-3-2022

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIỀN LÃNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Vũ Thị Hải Yến;

Ông Nguyễn Văn Tới.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Ngọc Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm C khai vụ án dân sự thụ lý số 242/2021/TLST-HNGĐ ngày 18-11-2021 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 01-3-2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2022/QĐST-HNGĐ ngày 18-3-2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trịnh Thị N, sinh năm 19xx; nơi ĐKKHKT: Thôn M, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện tại: Xóm 5, thôn T, xã Đ, huyện T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Trọng C, sinh năm 19xx; nơi cư trú: Thôn M, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Trịnh Thị N trình bày: Chị và anh Nguyễn Trọng C kết hôn tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng ngày 11-7-20xx. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 4 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh C hay ghen tuông vô cớ, thường xuyên xúc phạm, chửi đánh chị. Từ cuối năm 2020 đến nay, chị và anh C sống ly thân, mỗi người ở một nơi và không quan tâm đến nhau. Nay, chị

xác định tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh C. Chị và anh C có 02 con chung là Nguyễn Thùy D, sinh ngày 22-02-20xx và Nguyễn Ngọc L, sinh ngày 28-3-20xx; chị đề nghị được trực tiếp nuôi cả hai con chung vì hai cháu là con gái, từ khi anh chị ly thân hai cháu luôn sống cùng chị và nguyện vọng của hai cháu cũng muốn ở với chị. Chị có nghề nghiệp là giáo viên mầm non với thu nhập trung bình khoảng 6.000.000 đồng/tháng nên có đủ điều kiện để nuôi hai con. Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng cho con và tài sản chung.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng theo quy định pháp luật cho bị đơn nhưng anh C không đến Tòa án tham gia tố tụng. Vì vậy, Tòa án không có bản khai của anh C.

Tòa án đã thu thập chứng cứ đối với gia đình, chính quyền địa phương về quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh C, thể hiện: Do anh chị mâu thuẫn nên từ cuối năm 2020 đến nay chị N đã mang hai con ra ở riêng, từ đó anh chị sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau. Gia đình và chính quyền địa phương đều xác nhận hiện nay anh C đang làm bảo vệ ngoài nội thành Hải Phòng, biết việc chị N xin ly hôn và có quan điểm đồng ý ly hôn với chị N; anh chị có 02 con chung là Nguyễn Thùy D và Nguyễn Ngọc L ở với chị N từ khi anh chị sống ly thân; chị N có nghề nghiệp là giáo viên mầm non, thu nhập ổn định nên đủ điều kiện nuôi con. Khi Tòa án giải quyết ly hôn cần căn cứ vào điều kiện của anh chị và nguyện vọng của hai cháu để quyết định việc giao con cho ai nuôi, đảm bảo quyền lợi tốt nhất cho các cháu.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định pháp luật. Bị đơn chưa thực hiện đúng nghĩa vụ của mình, không có mặt theo các quyết định của Tòa án, vi phạm khoản 15, khoản 16 Điều 70 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án đã thụ lý đúng thẩm quyền và xác định đúng quan hệ pháp luật của vụ án là về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

Về quan hệ hôn nhân, mâu thuẫn tình cảm giữa chị N và anh C đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N được ly hôn anh C. Giao hai con Nguyễn Thùy D và Nguyễn Ngọc L cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Không xem xét, giải quyết về cấp dưỡng cho con và tài sản chung. Chị N là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm; chị N, anh C có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị Trịnh Thị N khởi kiện về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con với anh Nguyễn Trọng C tại Tòa án nhân dân huyện Tiên Lãng. Bị đơn là anh C cư trú tại xã T, huyện Tiên Lãng nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng.

[2] Về việc vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, bị đơn là anh C vắng mặt lần thứ 2 không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh C.

- Về quan hệ hôn nhân:

[3] Chị N và anh C kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng ngày 11 tháng 7 năm 20xx nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Chị N trình bày phù hợp với các tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập được có trong hồ sơ vụ án đã làm rõ: Sau khi kết hôn, anh chị sống chung tại thôn M, xã T, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng. Do vợ chồng mâu thuẫn nên từ cuối năm 2020 đến nay, anh chị đã sống ly thân, mỗi người ở một nơi và không quan tâm đến nhau. Nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, khác nhau về quan điểm sống và do anh C hay ghen tuông vô cớ, thường xuyên xúc phạm, chửi đánh chị N. Tại phiên tòa, chị N thừa nhận hôn nhân trên thực tế giữa chị và anh C đã không còn tồn tại, tình cảm chị dành cho anh đã hết nên chị vẫn kiên quyết ly hôn anh C. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn nhưng anh C không đến Tòa án tham gia tố tụng, chứng tỏ anh C không mong muốn hòa giải đoàn tụ với chị N.

[5] Căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả xác minh, xét thấy: Chị N và anh C đã không còn yêu thương, tôn trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau; không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các C việc gia đình; không chung sống với nhau; không tôn trọng và giữ gìn danh dự cho nhau; vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng được quy định tại Điều 19 và Điều 21 của Luật Hôn nhân và gia đình. Như vậy, mâu thuẫn giữa chị N và anh C đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu của chị N được ly hôn anh C.

[6] Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Nguyễn Thùy D, sinh ngày 22-02-20xx và Nguyễn Ngọc L, sinh ngày 28-3-20xx. Xét thấy, việc nuôi dưỡng,

chăm sóc, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của con chung hai bên cha mẹ đều có tình cảm, quyền và trách nhiệm như nhau; chị N là giáo viên mầm non, thu nhập ổn định, có thời gian chăm sóc con chung, từ khi anh chị ly thân hai con luôn sống cùng chị và nguyện vọng của hai cháu cũng muốn ở với chị; anh C làm việc ở nội thành Hải Phòng, thường xuyên vắng nhà nên không đủ điều kiện nuôi con như chị N. Để đảm bảo sự ổn định về mặt tâm lý, sự phát triển về mọi mặt của con, cũng như nguyện vọng của con khi cha mẹ ly hôn nên căn cứ khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình giao hai con Nguyễn Thùy D và Nguyễn Ngọc L cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng; thời hạn nuôi con kể từ ngày 30-3-2022 cho đến khi hai con đủ 18 tuổi. Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, chị N, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về tài sản chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về án phí: Chị N là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[9] Về quyền kháng cáo: Chị N và anh C có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trịnh Thị N được ly hôn anh Nguyễn Trọng C.

2. Về con chung: Chị N trực tiếp nuôi hai con chung là Nguyễn Thùy D, sinh ngày 22-02-20xx và Nguyễn Ngọc L, sinh ngày 28-3-20xx. Việc cấp dưỡng cho con chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Thời hạn nuôi con tính từ ngày 30-3-2022 đến khi hai con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

4. Về tài sản chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006111 ngày 18 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng. Chị N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh C có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện Tiên Lãng;
- Chi cục THADS huyện Tiên Lãng;
- UBND xã T, huyện Tiên Lãng;
- (Đăng ký kết hôn năm 20xx);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Tùng

